

Số: 34/2018/QĐ-UBND

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 12 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định chính sách hỗ trợ đối với loại hình vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Quyết định số 62/2009/QĐ-TTg ngày 20 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc miễn tiền thuê đất để xây dựng các trạm bảo dưỡng, sửa chữa, bãi đỗ xe của doanh nghiệp kinh doanh vận tải hành khách công cộng;*

*Căn cứ Quyết định số 55/2012/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 62/2009/QĐ-TTg ngày 20 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc miễn tiền thuê đất để xây dựng các trạm bảo dưỡng, sửa chữa, bãi đỗ xe của doanh nghiệp kinh doanh vận tải hành khách công cộng;*

*Căn cứ Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2016/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn hỗ trợ lãi suất đối với tổ chức, cá nhân vay vốn tại tổ chức tín dụng để thực hiện các dự án đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chính sách hỗ trợ đối với loại hình vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

**Điều 2.** Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/01/2019.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giáo dục và Đào

tạo, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các ban ngành, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: Giao thông vận tải, Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL, Bộ tư pháp;
- TT.TU, HĐND, UBND tỉnh;
- CT/ các PCT UBND Tỉnh;
- UBMTTQVN và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Kho Bạc Nhà nước Đồng Tháp;
- Công báo Tỉnh;
- Báo Đồng Tháp, Đài PTTH tỉnh;
- LĐVP/UBND Tỉnh;
- Lưu: VT + NC/ĐTXD.nhthu.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thanh Hùng**

**QUY ĐỊNH**

**Chính sách hỗ trợ đối với loại hình vận chuyển hành khách  
công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2018/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12  
năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)*

**Chương I  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi áp dụng**

Quy định này Quy định chính sách ưu đãi, hỗ trợ vay vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, phương tiện vận tải và hỗ trợ giá vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư, quản lý, khai thác, sử dụng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

**Điều 3. Nguyên tắc áp dụng**

1. Dự án đầu tư phương tiện vận tải, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phù hợp với Quy hoạch phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Chính sách hỗ trợ giá vận chuyển, miễn, giảm giá vé cho một số đối tượng sử dụng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên cơ sở nguồn lực của tỉnh và được cân đối bố trí hàng năm.

3. Đối với những nội dung chưa được quy định tại Quy định này thì áp dụng theo các quy định hiện hành.

**Chương II  
QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Điều 4. Miễn, giảm tiền thuê đất để xây dựng hạ tầng phục vụ vận tải  
hành khách công cộng bằng xe buýt**

1. Nhà nước cho thuê đất để đơn vị kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, bao gồm: đất để xây dựng Trung tâm điều hành; Trạm

bảo dưỡng, sửa chữa; Bãi đỗ xe. Trường hợp đất của đơn vị kinh doanh thì thực hiện thủ tục đất đai theo quy định hiện hành.

2. Việc miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định pháp luật hiện hành.

**Điều 5. Hỗ trợ lãi suất vay vốn đầu tư phương tiện vận tải, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt**

1. Điều kiện được hỗ trợ lãi suất vay vốn

a) Đảm bảo điều kiện theo quy định tại khoản 1, Điều 8 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ và Điều 4 Thông tư số 02/2016/TT-BTC ngày 06/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Là đơn vị kinh doanh vận tải hiện đang khai thác, đơn vị trúng thầu hoặc đặt hàng và được Sở Giao thông vận tải Đồng Tháp ký hợp đồng khai thác theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.

c) Phương tiện vận tải đầu tư phải có sức chứa từ 17 hành khách trở lên, đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.

d) Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất là tổng số tiền vay để đầu tư phương tiện vận tải và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng nhưng tối đa không quá 70% tổng dự toán đầu tư dự án được duyệt.

2. Mức hỗ trợ lãi suất:

a) Trường hợp nhà đầu tư vay vốn từ Ngân hàng thương mại thì được ngân sách tỉnh hỗ trợ lãi suất cụ thể như sau:

- Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất: tối đa 70% tổng mức đầu tư tài sản cố định đối với dự án đầu tư phương tiện vận tải sử dụng năng lượng sạch hoặc dự án đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng; tối đa 50% tổng mức đầu tư tài sản cố định đối với dự án đầu tư phương tiện vận tải.

- Mức chênh lệch lãi suất được hỗ trợ: chênh lệch lãi suất kỳ hạn 01 năm giữa lãi suất vay thương mại so với lãi suất vay Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh đối với dự án cùng lĩnh vực, nhưng mức chênh lệch tối đa được hỗ trợ là 3%.

- Thời gian hỗ trợ lãi suất (tính từ ngày giải ngân lần đầu theo hợp đồng tín dụng với Ngân hàng thương mại): theo thời gian hợp đồng vay vốn của tổ chức tín dụng nhưng không quá 05 năm.

- Phương thức hỗ trợ: hỗ trợ lần đầu ngay sau khi dự án hoàn thành, đi vào hoạt động và hỗ trợ hàng năm trong những năm tiếp theo cho đến hết thời hạn được hỗ trợ.

- Ngân sách tỉnh chỉ hỗ trợ chênh lệch lãi suất đối với phần lãi vay thanh toán đúng hạn. Trường hợp khoản vay bị chuyển sang nợ xấu, việc hỗ trợ lãi suất sẽ chấm dứt kể từ ngày ngân hàng chính thức xếp loại khoản vay đó là nợ xấu.

b) Trường hợp nhà đầu tư vay vốn từ Quỹ đầu tư Phát triển tỉnh thì ngân sách tỉnh không hỗ trợ về lãi suất; lãi suất vay vốn thực hiện theo quy định của Quỹ đầu tư Phát triển tại thời điểm vay.

c) Trình tự, thủ tục đề nghị hỗ trợ lãi suất vay vốn theo quy định tại Điều 7, Điều 8 Thông tư số 02/2016/TT-BTC ngày 06/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định hiện hành có liên quan.

## **Điều 6. Hỗ trợ giá vận chuyển trên một số tuyến xe buýt**

1. Tuyến xe buýt được hỗ trợ giá vận chuyển

a) Tuyến biên giới kết nối Cửa khẩu Thường Phước và Cửa khẩu Dinh Bà.

b) Tuyến xe buýt được công bố mở mới theo quy hoạch.

2. Mức hỗ trợ giá vận chuyển

a) Các tuyến xe buýt theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này được hỗ trợ 30% giá vé/ghế thiết kế (bao gồm cả chỗ đứng và chỗ ngồi)/lượt xe theo giá vé do Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng với đơn vị kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

b) Các tuyến xe buýt theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được hỗ trợ 20% giá vé/ghế thiết kế (bao gồm cả chỗ đứng và chỗ ngồi)/lượt xe theo giá vé do Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng với đơn vị kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

3. Thời hạn hỗ trợ giá vận chuyển

a) Các tuyến xe buýt theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được thực hiện theo thời hạn hợp đồng khai thác tuyến do Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ký kết với đơn vị kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

b) Tuyến quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này được hỗ trợ 12 tháng kể từ ngày đưa phương tiện vận tải vào hoạt động hoặc từ ngày được tính hỗ trợ.

## **Điều 7. Quy định về miễn, giảm giá vé**

1. Miễn tiền vé đi lại cho trẻ em dưới 06 tuổi, người khuyết tật nặng và người khuyết tật đặc biệt nặng.

2. Giảm 25% giá vé cho người có công với cách mạng, người cao tuổi, học sinh và sinh viên.

3. Điều kiện để được giảm giá vé:

a) Người có công với cách mạng phải xuất trình giấy chứng nhận hoặc giấy tờ khác xác nhận là người có công với cách mạng.

b) Người cao tuổi thực hiện theo quy định tại khoản 3, Điều 5 Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người cao tuổi.

c) Học sinh, sinh viên phải xuất trình thẻ học sinh, sinh viên do các trường học, cơ sở giáo dục, cơ sở đào tạo cấp.

4. Kinh phí, thủ tục thực hiện giảm giá vé:

a) Kinh phí thực hiện giảm giá vé do nhà nước hoàn trả trên cơ sở số lượng vé phát hành cho người sử dụng thực tế nhưng tối đa không quá 10% giá vé/ghế thiết kế/lượt xe/tháng;

b) Đơn vị kinh doanh vận tải có trách nhiệm in vé giảm giá và đăng ký với Sở Tài chính, Cục thuế Tỉnh; trên vé phải thể hiện đầy đủ thông tin về đối tượng giảm vé, tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá vé và các thông tin bắt buộc khác theo quy định tại Thông tư số 191/2010/TT-BTC ngày 01/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, sử dụng hóa đơn vận tải hành khách bằng xe ô tô;

c) Vé xe buýt giảm giá được hoàn trả lại tiền là vé đảm bảo đúng theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều này; được Sở Giao thông vận tải kiểm tra, theo dõi số lượng, quyển số (tập), số vé, ký hiệu vé và có văn bản xác nhận sử dụng;

d) Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt có trách nhiệm lập Bảng kê khai thực hiện giảm giá vé trong tháng/tuyến để làm cơ sở quyết toán kinh phí hỗ trợ giảm giá vé hàng năm./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thanh Hùng**